

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2025/HN-ST

Ngày: 30-5-2025

*“V/v tranh chấp hôn nhân
và gia đình về ly hôn,
nuôi con chung”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thuý Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Thành
2. Bà Trần Thị Sầm

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Quyên -
Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre
tham gia phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Mỹ Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 59/2025/TLST - HNGĐ, ngày 26/02/2025, về việc: “Tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 227/2025/QĐXX-ST ngày 29 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị Ngọc A, sinh năm 1987; Địa chỉ thường trú: số 76/12, khu phố 10, phường B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở hiện nay: 282/1A, tổ 5, khu phố 1 (nay là khu phố 10), phường A, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Anh Huỳnh Quốc T, sinh năm 1985; Địa chỉ cư trú: 94 khu phố C, thị trấn M, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Chị A, anh T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn xin ly hôn đề ngày 27/5/2024, trong quá trình tố tụng, chị Trần Thị Ngọc A trình bày:

1. Về hôn nhân: Chị xin ly hôn với anh Huỳnh Quốc T. Lý do: Chị và anh T do tìm hiểu tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 05/7/2011. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc nhưng sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm từ vấn đề kinh tế đến nuôi dạy con chung. Mâu thuẫn phát sinh ngày càng nhiều nhưng không giải quyết được nên gia đình trở nên căng thẳng, vợ chồng không thể gần gũi nhau, tính đến thời điểm chị làm đơn ly hôn vợ chồng đã không còn sống chung hơn 01 năm, chị xét thấy không thể hàn gắn nên quyết định ly hôn.

2. Về con chung: Có 02 con chung là Huỳnh Thanh H, sinh ngày 09/4/2013 và Huỳnh Minh K, sinh ngày 20/11/2019. Khi ly hôn, chị Trần Thị Ngọc A yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con và yêu cầu anh Huỳnh Quốc T cấp dưỡng nuôi hai con 4.000.000 đồng/tháng.

3. Về tài sản chung của vợ chồng: Không yêu cầu.

4. Về nợ chung của vợ chồng: Không có.

Không còn yêu cầu nào khác.

- Bị đơn anh Huỳnh Quốc T vắng mặt theo giấy triệu tập, không có lời trình bày.

- Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu cho rằng:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký cũng như đương sự nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin vắng. Bị đơn vắng mặt không có đơn xin vắng.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị xem xét: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị Ngọc A; Con chung: Huỳnh Thanh H, sinh ngày 09/4/2013 và Huỳnh Minh K, sinh ngày 20/11/2019. Khi ly hôn, chị Trần Thị Ngọc A được trực tiếp nuôi hai con và buộc anh Huỳnh Quốc T cấp dưỡng nuôi hai con 4.000.000 đồng/tháng (mỗi con 2.000.000 đồng/tháng) đến khi con đủ 18 tuổi. Tài sản chung chị Trần Thị Ngọc A không yêu cầu và nợ chung chị Trần Thị Ngọc A trình bày không có, anh Huỳnh Quốc T vắng mặt không lời trình bày, không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Căn cứ vào đơn xin ly hôn của chị Trần Thị Ngọc A, Hội đồng xét xử xác định vụ án có quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con chung*”; Trong đó xác định chị Trần Thị Ngọc A là nguyên đơn, anh Huỳnh Quốc T là bị đơn; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mô Cày Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Xét việc vắng mặt của chị Trần Thị Ngọc A có đơn xin vắng, anh Huỳnh Quốc T vắng mặt lần thứ 2 không có đơn xin vắng, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung giải quyết vụ án:

1. Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị Ngọc A, thấy rằng:

Chị A yêu cầu xin ly hôn với anh T. Anh T vắng mặt không lời trình bày.

Khi thực hiện xác minh, chính quyền địa phương nơi anh T cư trú cho biết thông tin: Do chị A và anh T không có đơn yêu cầu địa phương hoà giải tranh chấp hay mâu thuẫn vợ chồng nên địa phương không rõ, không biết được. Địa phương cũng không biết được về con chung, tài sản chung, nợ chung.

Thấy rằng mục đích hôn nhân là để xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; trong quá trình sống chung vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị A và anh T là có thật. Nguyên nhân theo chị A bắt nguồn từ việc vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm trong cuộc sống, không tìm được tiếng nói chung nên dẫn đến không khí gia đình ngày càng nặng nề, vợ chồng không còn hạnh phúc, đã không sống chung trước khi chị làm đơn ly hôn hơn 01 năm, chị xác định không còn tình cảm nên xin ly hôn với anh T. Quá trình giải quyết vụ án, Toà án cũng đã tạo điều kiện triệu tập để cho vợ chồng hòa giải tìm cách hàn gắn tình cảm nhưng anh T không đến, điều đó chứng minh anh T không có ý muốn hoà giải đoàn tụ với chị A. Nay chị A vẫn giữ quan điểm xin ly hôn. Xét khả năng hàn gắn đoàn tụ là không thể, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân đã không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị A theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 là có căn cứ.

2. Về con chung: Huỳnh Thanh H, sinh ngày 09/4/2013 và Huỳnh Minh K, sinh ngày 20/11/2019. Khi ly hôn, chị Trần Thị Ngọc A yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con và buộc anh Huỳnh Quốc T cấp dưỡng nuôi hai con 4.000.000 đồng/tháng đến khi con đủ 18 tuổi. Thấy rằng khi được hỏi ý kiến thì cháu Hoàng có nguyện vọng sống chung với mẹ, cả 02 con đều đang sống chung với mẹ, gần gũi và cần mẹ chăm sóc hơn nên để chị A trực tiếp nuôi 02 con là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con, chị A yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi 02 con là 4.000.000 đồng/tháng. Hội đồng xét xử xét thấy, chị A không cung cấp chứng cứ chứng minh mức thu nhập hiện tại của chị và anh T để xác định mức cấp dưỡng phù hợp. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các quy định của pháp luật để xác định mức cấp dưỡng nuôi con. Thấy rằng nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là của

người không trực tiếp nuôi con khi ly hôn để đảm bảo quyền lợi của con nên buộc anh T cấp dưỡng nuôi con là phù hợp. Theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị quyết 02/2024/NQ-HĐTP, ngày 16/5/2024, quy định mức cấp dưỡng không được thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng nơi người cấp dưỡng đang cư trú. Thấy rằng, theo quy định tại Điều 3 Nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ thì huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre thuộc vùng III, có mức lương tối thiểu vùng là 3.860.000 đồng/tháng. Đối chiếu quy định của pháp luật, xét thấy mức yêu cầu của chị A với mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng/con (02 con là 4.000.000 đồng/tháng) là phù hợp nên chấp nhận.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ đều có quyền, nghĩa vụ đối với con chung chưa thành niên theo quy định tại Điều 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung của vợ chồng: Chị A không yêu cầu, anh T vắng mặt, không có lời trình bày, không ai yêu cầu, không giải quyết.

4. Về nợ chung của vợ chồng: Chị A trình bày không có, anh T vắng mặt, không có lời trình bày, không ai yêu cầu, không giải quyết.

[3]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định trên nên chấp nhận.

Án phí dân sự không có giá ngạch đối với yêu cầu xin ly hôn, chị A chịu theo quy định. Anh T chịu án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 68, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVWQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị Ngọc A.

Cụ thể tuyên:

1. Chị Trần Thị Ngọc A được ly hôn với anh Huỳnh Quốc T.

2. Về con chung: Huỳnh Thanh H, sinh ngày 09/4/2013 và Huỳnh Minh K, sinh ngày 20/11/2019. Khi ly hôn, chị Trần Thị Ngọc A được trực tiếp nuôi hai con và buộc anh Huỳnh Quốc T cấp dưỡng nuôi hai con, mỗi con 2.000.000 đồng/tháng (Hai triệu đồng/tháng), cấp từng tháng, đến khi hai con đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ đều có quyền, nghĩa vụ đối với con chung chưa thành niên theo quy định tại Điều 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung của vợ chồng: Chị Trần Thị Ngọc A không yêu cầu, anh Huỳnh Quốc T vắng mặt không lời trình bày, không giải quyết.

4. Về nợ chung của vợ chồng: Chị Trần Thị Ngọc A trình bày không có; anh Huỳnh Quốc T vắng mặt không lời trình bày, không giải quyết.

Các đương sự không có yêu cầu nào khác, không xem xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch (Đối với yêu cầu ly hôn): 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), chị Trần Thị Ngọc A phải chịu. Được khấu trừ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005121 ngày 19 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

Đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), anh Huỳnh Quốc T chịu.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- Cơ quan thực hiện ĐKKH;
- Đương sự;
- Lưu (Hs, Vp).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đã ký

Đỗ Thúy Hằng